

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Sản xuất và Thương mại Nhựa Việt Thành

Ngày 31/12/2025	19,500 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	6.0%	7.1%	16.8%

DT thuần Q4/25
1,413
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 215 18.0%
YoY: ▲ 496 54.1%

LN thuần Q4/25
15.5
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.40 2.8%
YoY: ▼ 3.60 -18.7%

LN sau thuế Q4/25
10.7
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.70 6.6%
YoY: ▼ 4.30 -28.9%

Tỷ suất lãi EBIT 2025
4.2%
YoY: +/- ▼ 0.2%

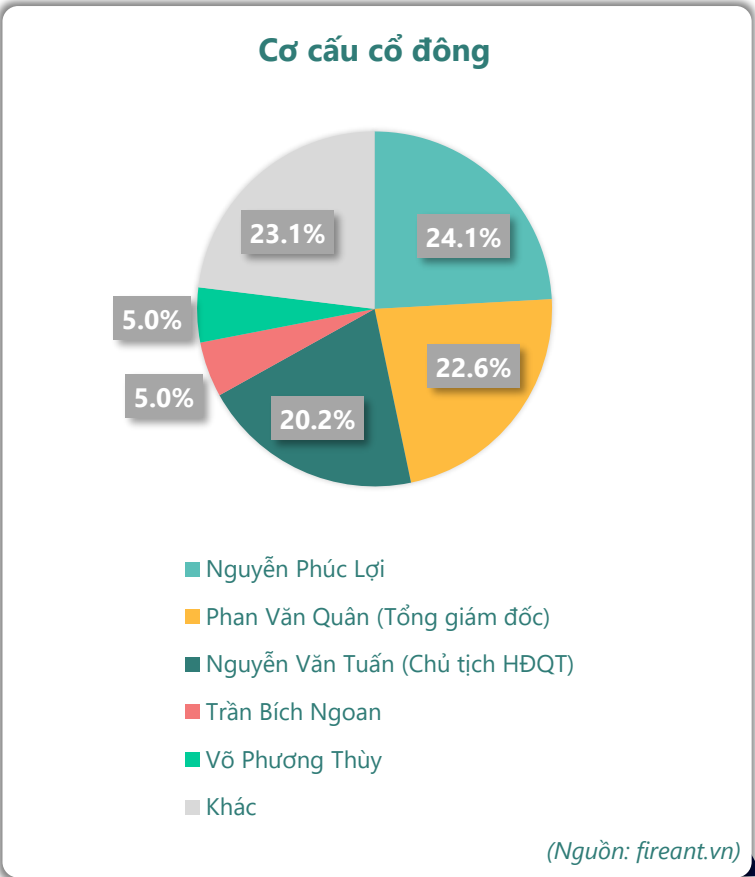
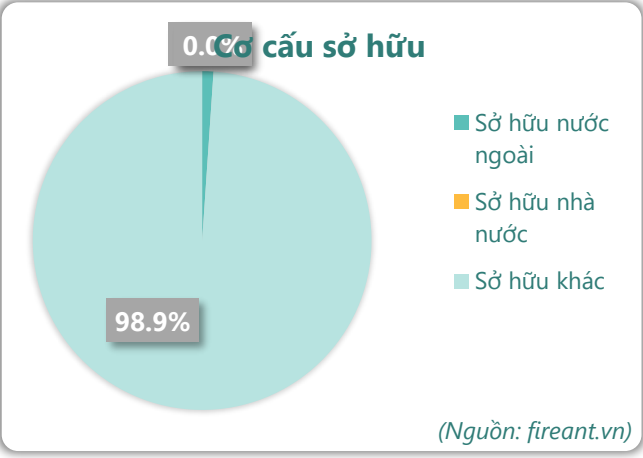
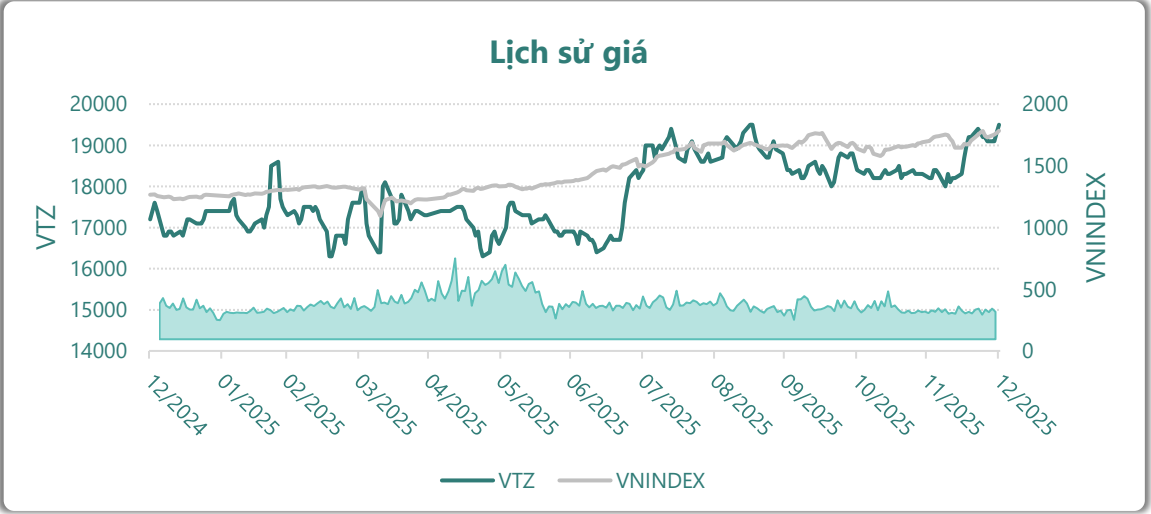
ROE 2025
6.9%
YoY: +/- ▼ 2.1%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	16,300 - 19,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,485
Số lượng CPLH (CP)	76,159,833
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,310,355
Sở hữu nước ngoài	1.1%
Beta	0.32
EPS	763
P/E	25.6

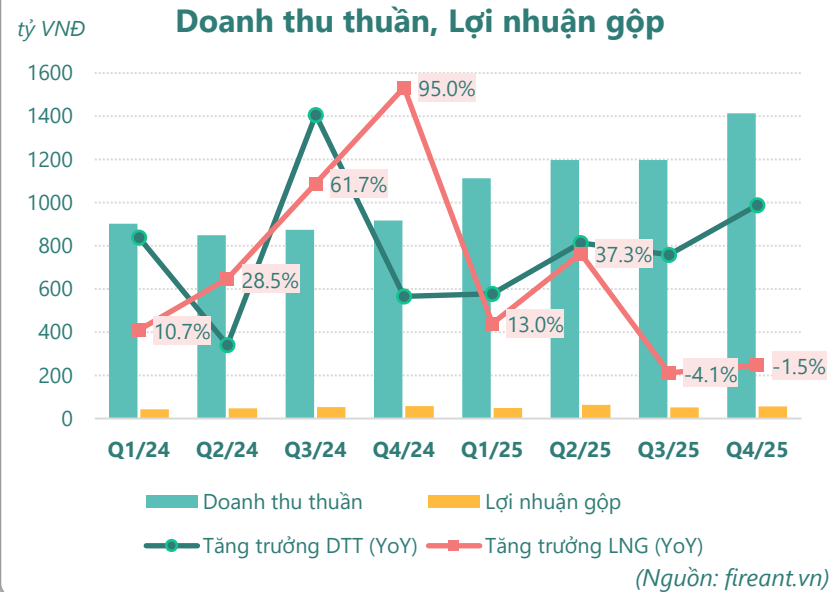
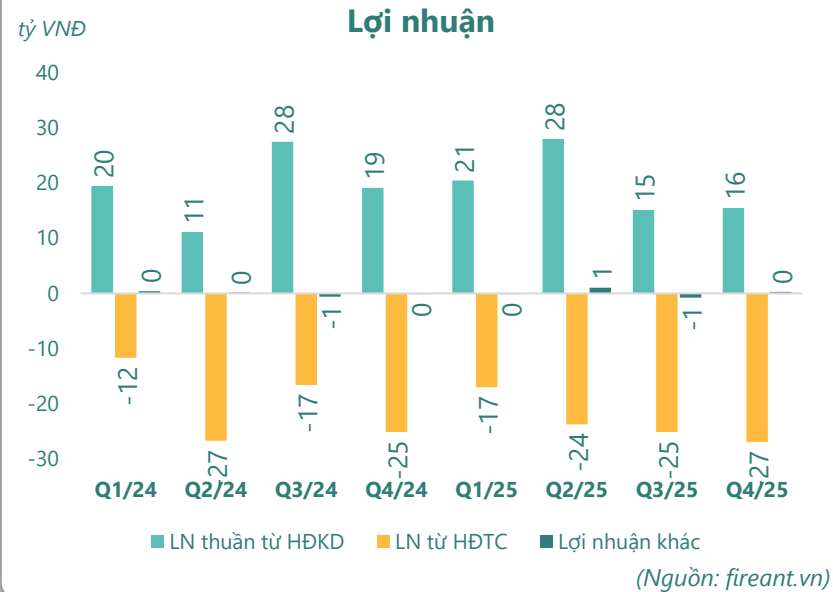
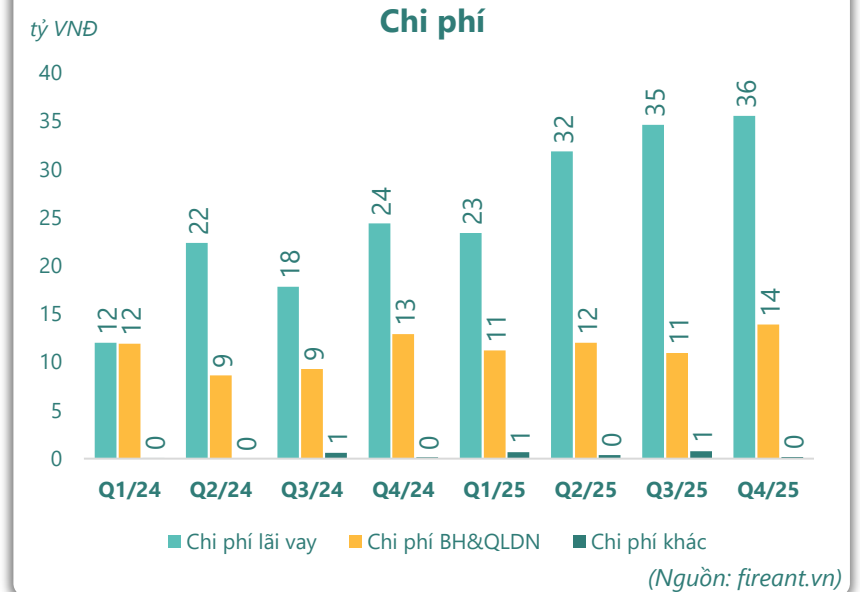
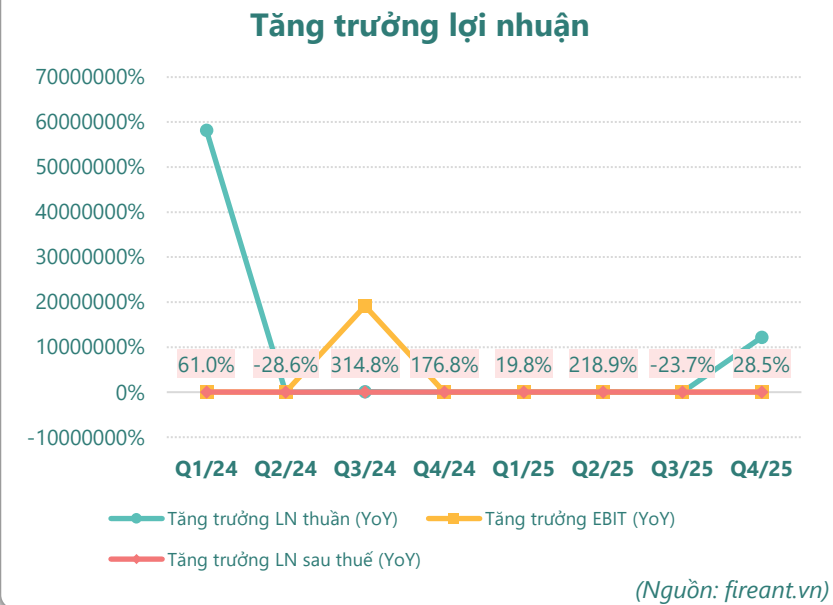
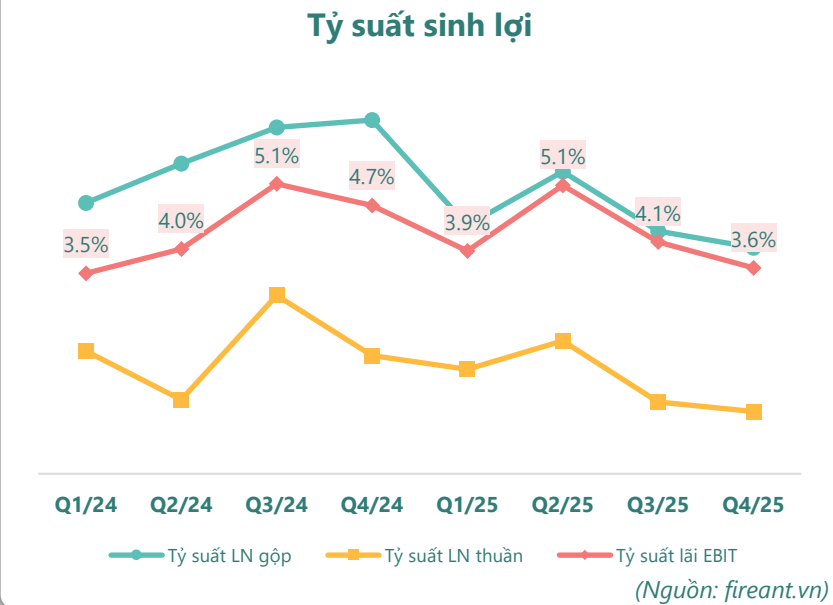
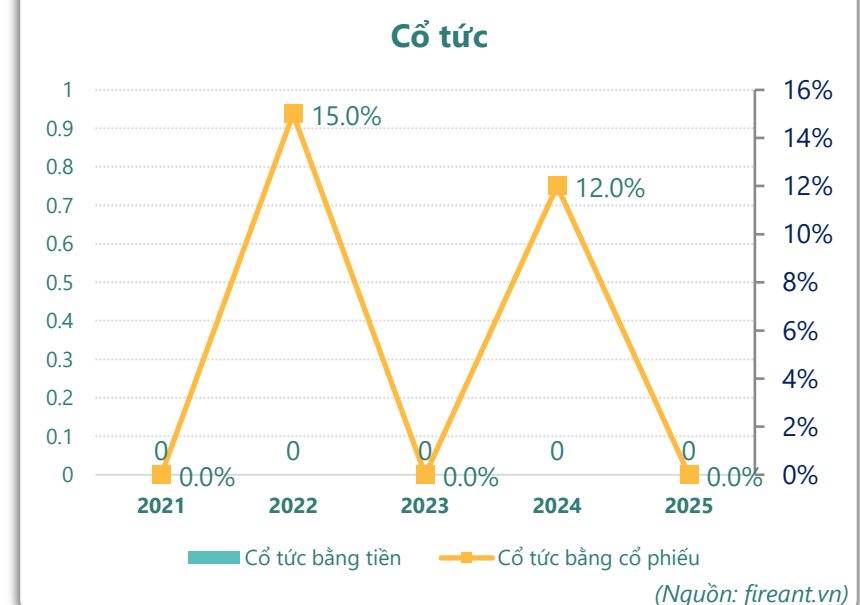
DT thuần 2025
4,920
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1,377 38.9%

LN thuần 2025
79.2
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 2.70 3.6%

LN sau thuế 2025
58.1
tỷ VNĐ
YoY: ▼ 0.70 -1.1%



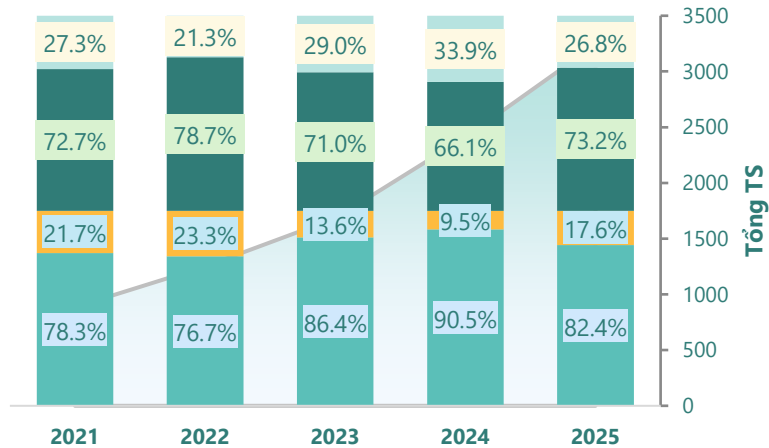
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

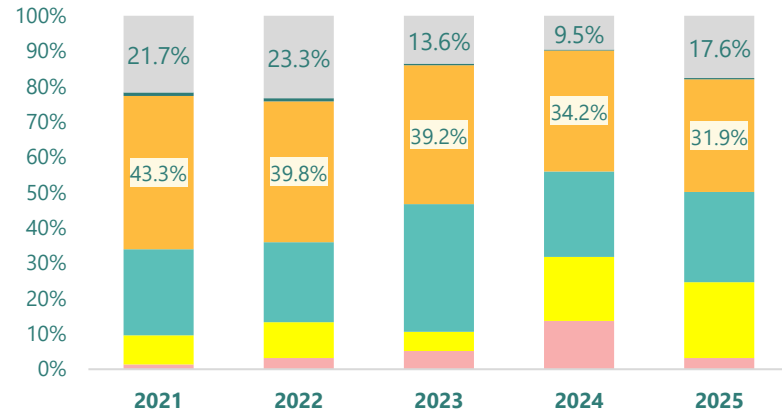
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

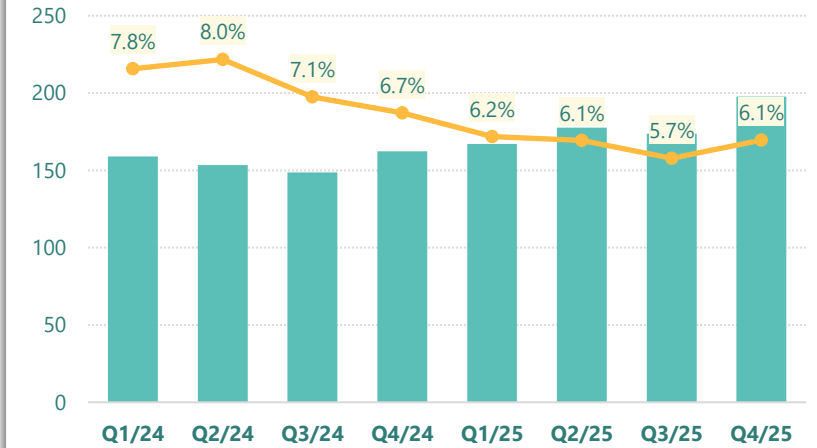


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

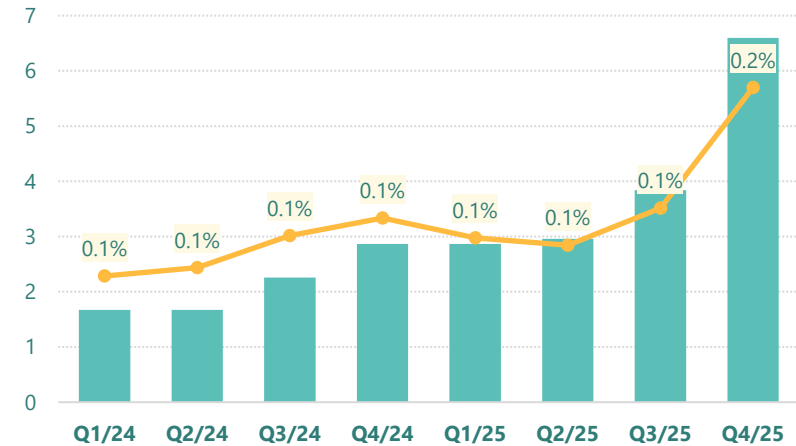


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

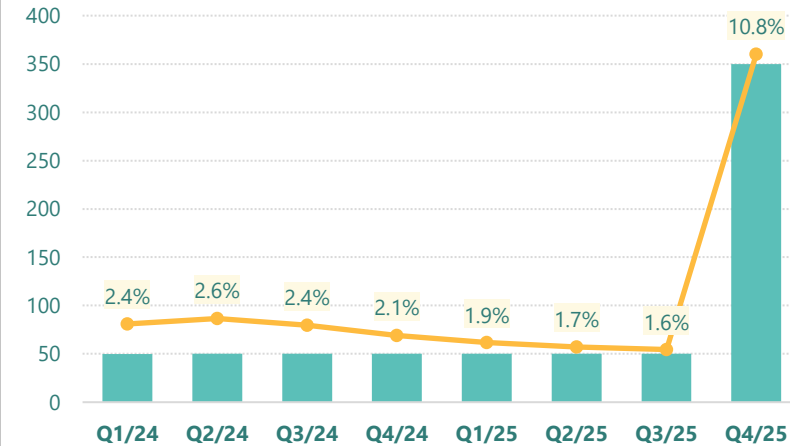


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

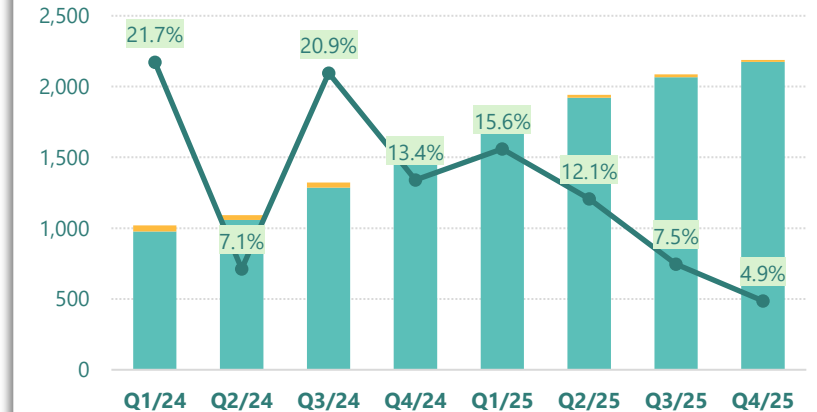


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

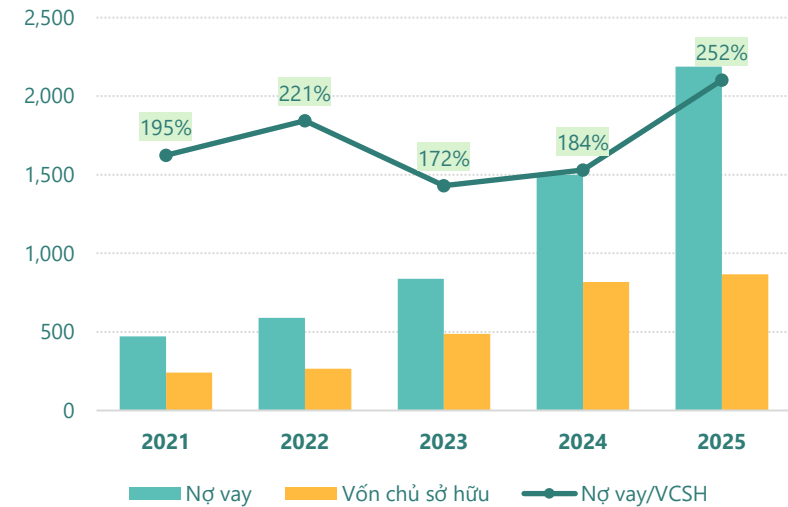
— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

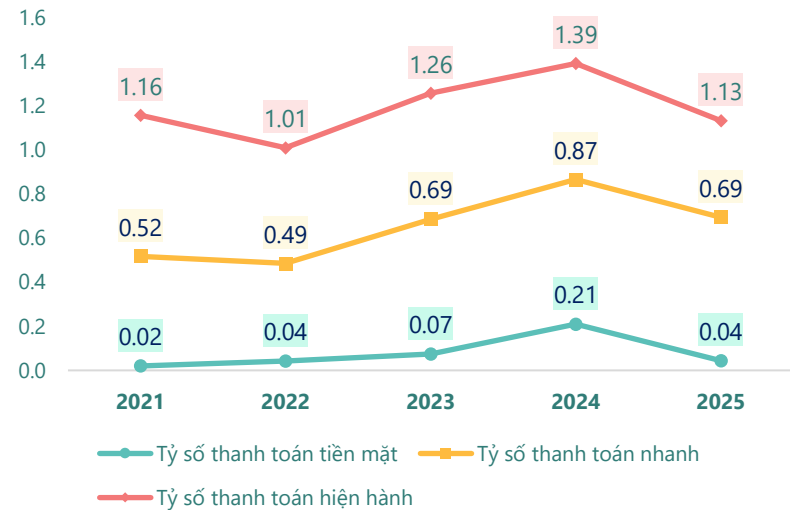
Nợ vay/VCSH

tỷ VNĐ



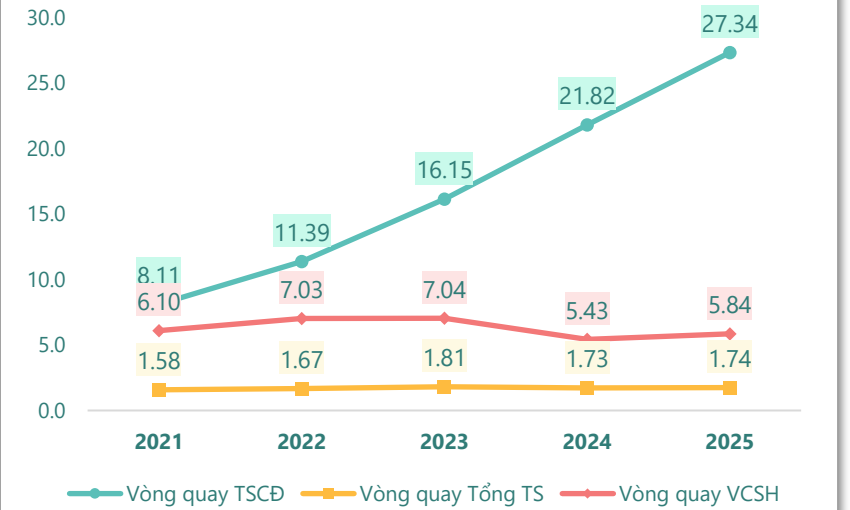
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



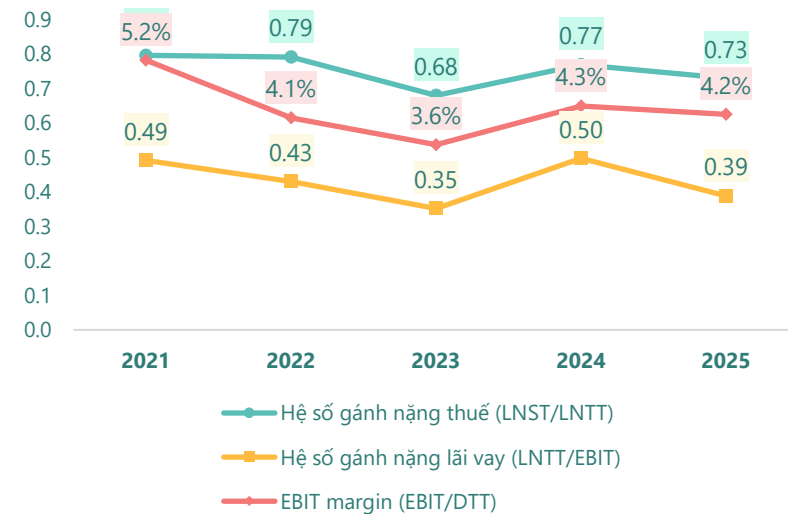
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



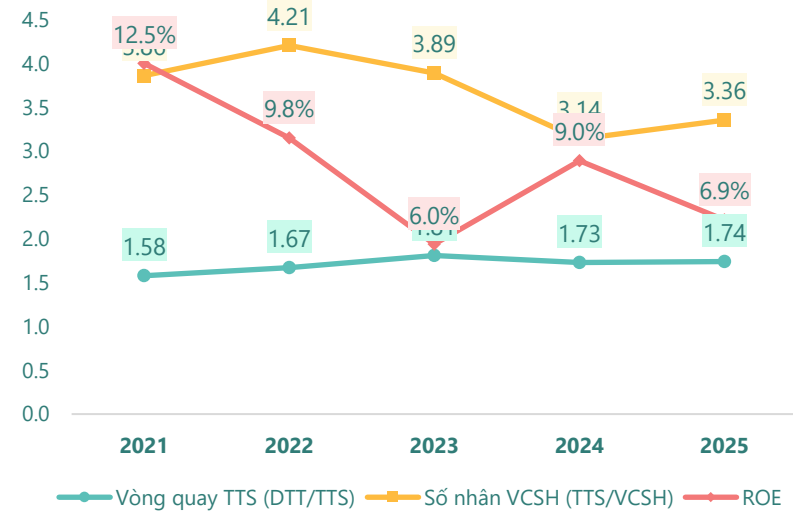
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



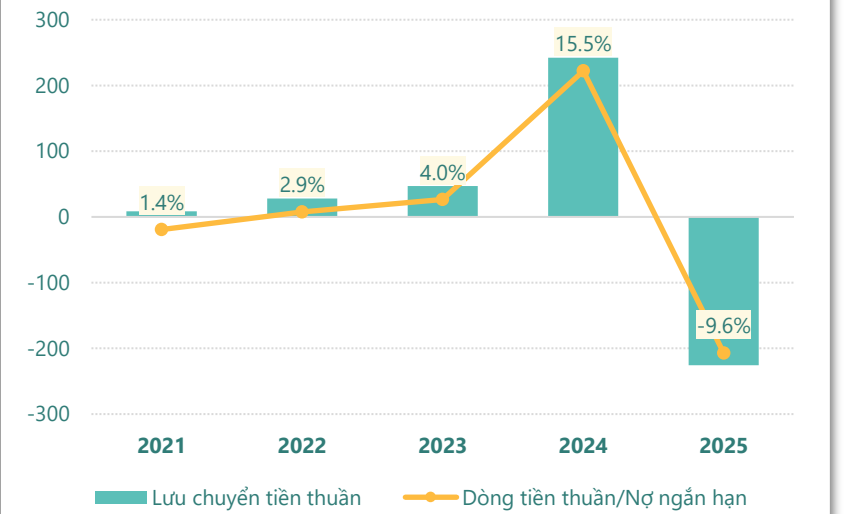
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	1,413	917	54.1%	4,920	3,543	38.9%
Giá vốn hàng bán	1,357	860	57.8%	4,700	3,343	40.6%
Lợi nhuận gộp	56.4	57.2	-1.4%	220	200	10.0%
Doanh thu HĐTC	10.4	3.58	191%	38.6	12.1	220%
Chi phí TC	37.4	28.7	30.2%	132	92.9	41.6%
Chi phí lãi vay	35.5	24.4	45.7%	125	77.0	62.8%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	7.84	8.42	-6.8%	28.2	24.8	13.7%
Chi phí QLDN	6.07	4.50	34.9%	19.9	18.2	9.4%
LN thuần từ HĐKD	15.5	19.1	-18.7%	79.2	76.5	3.6%
Lợi nhuận khác	0.29	-0.13	324%	0.39	-0.06	707%
LN trước thuế	15.8	19.0	-16.8%	79.6	76.4	4.2%
Lợi nhuận sau thuế	10.7	15.0	-28.9%	58.1	58.8	-1.1%
LNST của CĐ cty mẹ	10.7	15.0	-29.0%	58.1	58.7	-1.1%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-152	-64.2	-106	-120	-351	252
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-68.2	-380	-63.7	-121	-132	-274
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	221	458	234	209	145	102
Tiền đầu kỳ	33.4	34.9	329	393	361	22.9
Lưu chuyển tiền thuần	1.49	13.9	63.9	-31.4	-338	80.1
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0	0.00	0.00	0
Tiền cuối kỳ	34.9	48.8	393	361	22.9	103

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	3,240	2,411	34.4%
Tài sản ngắn hạn	2,669	2,180	22.4%
Tiền và tương đương tiền	103	329	-68.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	696	437	59.3%
Phải thu ngắn hạn	825	583	41.3%
Hàng tồn kho	1,033	824	25.5%
Tài sản ngắn hạn khác	11.7	7.25	61.9%
Tài sản dài hạn	571	230	148%
Phải thu dài hạn	9.95	9.83	1.2%
Tài sản cố định	198	162	21.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	6.60	2.87	130%
Đầu tư tài chính dài hạn	350	50.0	600%
Tài sản dài hạn khác	6.82	5.18	31.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,373	1,594	48.9%
Nợ ngắn hạn	2,357	1,566	50.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2,173	1,472	47.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	150	67.7	121%
Nợ dài hạn	15.4	27.5	-43.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	15.4	27.3	-43.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	867	817	6.2%
Vốn chủ sở hữu	867	817	6.2%
Vốn điều lệ	762	762	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

